

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **341/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 28/11/2019

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Cẩm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Trung Diễn**

Bà Nguyễn Thị Nhạn

- Thư ký phiên tòa: Ông **V Kim Hải** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Ông **Mai Văn Thông** –
Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1672/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 286/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 437/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2019 giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Cẩm T**, sinh năm: 1996.

Địa chỉ: Tổ 42, khu phố 3, phường T, thành phố B, Đ.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Huỳnh V**, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Số 107, đường P, khu phố 1, phường T, thành phố B, Đ

(Bà T, ông V vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Huỳnh V đăng ký kết hôn vào năm 2017, hôn nhân tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42/2017 ngày 22/6/2017, cuộc sống hôn nhân thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống bị ảnh hưởng bởi gia đình bên chồng, vợ chồng không còn yêu thương nhau, không quan tâm nhau, đã ly thân từ tháng 2 năm 2019 đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn

nhân không còn quan tâm nhau, không còn tình cảm với nhau nữa nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà và ông V có 02 con chung là Nguyễn Gia N, sinh ngày 21/12/2017 và Nguyễn Gia N2, sinh ngày 24/8/2019. Khi ly hôn bà đề nghị được nuôi hai con, yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi hai con là 5.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Nguyễn Huỳnh V trình bày: Không có lời khai do vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm T, bà Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với ông Nguyễn Huỳnh V; Về con chung: giao hai cháu Ngân và cháu N2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông V cấp dưỡng nuôi hai con là 5.000.000đ/tháng; Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Huỳnh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông V.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền của Tòa án: Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố B.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông V nên xác định bà T là nguyên đơn, ông V là bị đơn.

[5] Về nội dung:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Nguyễn Huỳnh V có đăng ký kết hôn vào năm 2017, được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng

nhận kết hôn số 42/2017 ngày 22/6/2017, hôn nhân tự nguyện, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T trình bày thì quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống bị ảnh hưởng bởi gia đình bên chồng, vợ chồng không còn yêu thương nhau, không quan tâm nhau, đã ly thân từ tháng 2 năm 2019 đến nay. Nay bà xác định tình cảm đã không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông V.

Tại biên bản xác minh ngày 09/10/2019 của Ủy ban nhân dân phường Tân Tiến, thành phố B thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông V đã trầm trọng.

Tại biên bản xác minh ngày 09/10/2019 của Công an phường Tân Tiến, thành phố B xác nhận ông Nguyễn Huỳnh V có đăng ký thường trú và hiện còn sinh sống tại địa chỉ Số 107, đường P, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã triệu tập ông V theo địa chỉ trên, đã nhận được giấy báo của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không có lời khai.

Từ những lý do trên cho thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, các bên đã cố hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Đây là căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5.2] Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Gia N, sinh ngày 21/12/2017 và Nguyễn Gia N2, sinh ngày 24/8/2019. Khi ly hôn bà đề nghị được nuôi hai con, yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi hai con là 5.000.000đ/tháng.

Xét hai cháu N và cháu N2 hiện nay đều dưới 36 tháng tuổi hiện do bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, mặt khác ông V không có mặt tại Tòa án nên không có lời khai. Do đó cần giao các cháu Ngân, cháu Ngọc cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T đề nghị ông V cấp dưỡng nuôi 2 con chung là 5.000.000đ (Năm triệu đồng)/1 tháng (mỗi cháu là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng)/1 tháng).

Xét yêu cầu của bà T có cơ sở chấp nhận một phần, vì mặc dù ông V không có lời khai nhưng do bà T có yêu cầu, để đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất cho trẻ, phù hợp với mức thu nhập bình quân tại địa phương và mức cấp dưỡng nguyên đơn yêu cầu là phù hợp một phần, mặt khác thu nhập hàng tháng (kể cả các khoản phụ cấp khác) của bà T là 8.900.000 đồng. Do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu của bà T về mức cấp dưỡng nuôi con. Buộc ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi 2 con chung là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/1 tháng (mỗi cháu là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng)/1 tháng).

[5.3] Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định. Bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Cẩm T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với ông Nguyễn Huỳnh V.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia N, sinh ngày 21/12/2017 và cháu Nguyễn Gia N2, sinh ngày 24/8/2019 cho bà Nguyễn Thị Cẩm T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Huỳnh V cấp dưỡng nuôi 2 con chung là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/ 1 tháng (mỗi cháu là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng)/ 1 tháng) cho đến khi các con trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông V được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0008858 ngày 17/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp xong.

Ông Nguyễn Huỳnh V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- UBND phường T

Trần Thị Cẩm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Trung Diễn

Nguyễn Thị Nhạn

Trần Thị Cẩm